

Số: 456 /GPMT-SNNMT

Đồng Nai, ngày 15 tháng 4 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Xét Văn bản số 40/CV-DNC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai về việc chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của "Mỏ đá xây dựng Tân Cang 5" tại phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai có địa chỉ tại số 138, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Mỏ đá

xây dựng Tân Cang 5” tại phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Mỏ đá xây dựng Tân Cang 5.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp thay đổi lần thứ 8, ngày 16 tháng 12 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6500105514 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3, ngày 27 tháng 02 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3600259352

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khai thác, chế biến khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở.

- Diện tích: 15,23644 ha (tương ứng với diện tích đã được UBND tỉnh chấp thuận cho thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất để hoạt động khoáng sản, thể hiện tại: (1) Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 18/10/2018, diện tích 13.392,5m²; (2) Quyết định số 4330/QĐ-UBND ngày 05/12/2018, diện tích 26.361,0m²; (3) Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 17/04/2018 (Quyết định gia hạn số 2057/QĐ-UBND ngày 19/06/2025), diện tích 8.700m²; (4) Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 19/06/2018 (Quyết định gia hạn số 2058/QĐ-UBND ngày 19/06/2025), diện tích 10.805,0m²; (5) Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 26/06/2013 (Quyết định gia hạn số 2055/QĐ-UBND ngày 19/06/2025), diện tích 19.466,1m²; (6) Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 19/09/2017 (Quyết định gia hạn số 2056/QĐ-UBND ngày 19/06/2025), diện tích 24.224,0m²; (7) Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 26/06/2013 (Quyết định gia hạn số 2059/QĐ-UBND ngày 19/06/2025), với diện tích 49.115,8m²). Cụ thể:

+ Khu vực khai trường: 152.364,4 m²

+ Khu vực sân công nghiệp gồm các công trình nhà văn phòng mỏ, kho vật tư, kho chứa CTNH, bãi để xe, trạm biến áp, trạm cân đá nguyên liệu: không bố trí diện tích riêng mà được đặt nằm trong khu vực khai trường.

(Vị trí, ranh giới và diện tích khu đất được xác định theo các quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ.

- Công suất: 1.000.000 m³/năm đá nguyên khối, tương đương 1.475.000 m³ đá nguyên khai (hệ số nở rời 1,475).

- Mức sâu khai thác: đến cao trình - 60m.

- Quy trình công nghệ:

Quy trình sản xuất: Bóc tầng đất phủ bằng máy đào → Bóc tầng đá phong hoá bằng máy khoan nổ mìn → Khoan khai thác bằng khoan lớn → Nổ mìn làm toi bằng phương pháp nổ vi sai phi điện → Xúc đá nguyên liệu bằng máy đào → Vận chuyển đến nơi tiêu thụ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật; mức sâu khai thác không vượt quá mức cho phép (cao trình -60m).

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày ký đến ngày 26 tháng 02 năm 2028 (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6500105514 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3, ngày 27 tháng 02 năm 2025).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND phường Phước Tân;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và vật liệu Đồng Nai (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (Phòng Quản lý Công thông tin điện tử phối hợp đăng tải);
- Trung tâm Công nghệ thông tin (đăng tải);
- Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Phòng Khoáng sản và Thủy lợi.
- Lưu: VT, MT, TLong

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép số 456 /GPMT-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu văn phòng (thu gom về bể chứa sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý).

Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh di động khai trường thu gom bể chứa và hợp đồng chuyển giao với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển và xử lý).

Nguồn số 03: Nước tháo khô mỏ từ nước mưa, nước ngầm phát sinh tại khai trường khai thác.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: Nước tháo khô mỏ tương ứng với nguồn số 03.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Buông thuộc phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Sông Buông thuộc phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ xả thải dòng số 01: X: 1.205.347; Y: 409.645.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

Điểm xả thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.900 m³/ngày.

2.5. Phương thức xả nước thải:

- Nước tháo khô mỏ từ hố thu, sau khi lắng được bơm cưỡng bức lên mương thoát nước dẫn về sông Buông;
- Hình thức xả: xả mặt, xả ven bờ.

2.6. Chế độ xả nước thải: gián đoạn, không thường xuyên.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6-9	3 tháng/lần (Theo đề nghị của Chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	27		
3	COD	mg/l	67,5		
4	TSS	mg/l	45		
5	Mn	mg/l	0,45		
6	Zn	mg/l	2,7		
7	Pd	mg/l	0,09		
8	Cd	mg/l	0,045		
9	Fe	mg/l	0,9		
10	Tổng phospho (tính theo P)	mg/l	3,6		
11	Tổng Nitơ	mg/l	18		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
13	Coliform	MPN/100ml	3.000		



B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu văn phòng được thu gom vào bể chứa 18,72 m³ và hợp đồng chuyển giao với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh di động khai trường có bể chứa 1,2 m³ và hợp đồng chuyển giao với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

Nguồn số 03: Nước mưa trên toàn bộ khu vực của cơ sở, nước dưới đất được thu gom về hồ thu, hồ lắng tại đáy móng khai thác.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01, 02) → Bể chứa →

chuyển giao đơn vị xử lý.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải khô moong khai thác:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa, nước mặt chảy tràn qua cơ sở → hố thu → hố lắng → máy bơm (350m³/giờ) → mương dẫn → xả ra sông Buông.

Công suất thiết kế: 2.900 m³/ngày.

Hóa chất sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải khô moong khai thác.

Thường xuyên giám sát để kịp thời phát hiện và xử lý sự cố nhằm hạn chế tới mức tối đa nước thải khô moong xử lý chưa đạt yêu cầu xả ra môi trường.

Thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động tốt.

Định kỳ bảo dưỡng, súc rửa ống bơm thoát nước; nạo vét hố thu theo đúng kỹ thuật yêu cầu.

Thường xuyên giám sát, kiểm tra, phòng ngừa vấn đề sụt lún, xói lở trên khu vực khai trường, hố lắng.

Bổ trí nhân viên kỹ thuật theo dõi, giám sát công trình thu gom, xử lý nước thải, máy bơm và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét phòng ngừa tắc nghẽn hệ thống thoát nước vào ngày mưa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.7 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, phương tiện để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý, xả nước thải của cơ sở.



3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.7 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 456 /GPMT-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Khu vực khai trường khai thác đá.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Các nguồn phát sinh đều là nguồn phân tán hoặc di động.

Nguồn số 01: Giới hạn trong phạm vi khai trường mỏ đá xây dựng Tân Cang 5.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

+ Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn giám sát	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn giám sát	Ghi chú
1	70	60	Không thuộc đối tượng	QCVN 27:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

+ Tiếng ồn:



TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

+ Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)		
1	70	65	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh máy móc, thiết bị...) đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

Nỗ mìn theo giờ quy định; áp dụng nỗ mìn vi sai phi điện; tuân thủ quy định, quy chế khoan nỗ mìn áp dụng cho công nghệ khai thác mỏ lộ thiên. Phối hợp chặt chẽ với các mỏ khác trong khu vực, tránh nỗ mìn đồng thời cùng một thời điểm.

1.2. Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung:

Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu độ rung.

Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 456/GPMT-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	4
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	Rắn	6
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	1.000
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	KS	Rắn	1.000
5	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04	KS	Rắn	2.000
6	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	240
Tổng khối lượng					4.250

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Sắt thép vụn không nhiễm thành phần nguy hại	rắn	500
2	Thùng giấy carton	rắn	2.000
3	Giấy văn phòng	rắn	500
4	Chai nhựa	rắn	500
5	Hộp mực in thải	rắn	10
6	Cặn lắng (từ hồ thu, hồ lắng nước moong khai thác)	rắn	800
Tổng khối lượng			4.400

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 2,4 tấn/năm.



2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng phuy sắt có nắp đậy loại dung tích 120 lít/thùng. Các thùng lưu chứa CTNH theo từng loại riêng biệt, dán nhãn và mã số CTNH.

2.1.2. Kho lưu chứa:

Diện tích: 12 m².

Kho được xây dựng kết cấu nhà cấp 4 có tường bao bằng gạch, mái tôn, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng rơi vãi, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Thùng giấy carton, giấy vụn phòng, sắt vụn, chai nhựa được chuyên giao trực tiếp cho đơn vị có chức năng; cặn lắng (từ hố thu, hố lắng nước moong khai thác) tận dụng đắp, gia cố bờ bao moong khai thác (quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Thùng chứa rác chuyên dụng, có nắp đậy.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại chất thải tại nguồn. Chuyên giao chất thải cho các đơn vị có chức năng, năng lực xử lý theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo

vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 4576 /GPMT-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Thực hiện các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng Phương án cải tạo, phục hồi môi trường mỏ đá Tân Cang 5 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 (chỉ thực hiện các nội dung, công trình trong phạm vi đã được thuê đất là 15,23644 ha; các nội dung, công trình còn lại nằm ngoài diện tích 15,23644 ha sẽ được thực hiện sau khi hoàn thành các thủ tục pháp lý đất đai, môi trường, khoáng sản theo đúng quy định pháp luật). Cụ thể như sau:

1. Cải tạo, phục hồi môi trường

1.1. Khu vực khai thác: Tiến hành củng cố bờ moong theo chu vi mong khai thác, trồng cây xung quanh moong, lắp đặt biển báo, hàng rào quanh moong, dọn dẹp đáy moong sau khi kết thúc khai thác, củng cố đê bao, lắp đặt công lưu thông nước sau khi kết thúc khai thác.

1.2. Khu vực sân công nghiệp và công trình phụ trợ: Tháo dỡ các công trình phục vụ cơ sở không còn mục đích sử dụng, san gạt mặt bằng sân công nghiệp sau khi kết thúc khai thác, trồng cây trên khu vực san gạt.

1.3 Khu vực bãi thải tạm: San gạt tạo mặt bằng sau khi kết thúc khai thác, trồng cây trên khu vực san gạt.

2. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường: 4.892.584.408 đồng (Bốn tỷ tám trăm chín mươi hai triệu năm trăm tám mươi bốn ngàn bốn trăm lẻ tám đồng).

- Chủ cơ sở đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tính đến thời điểm cấp giấy phép môi trường là 10 lần tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai (nay là Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai) số tiền là: 4.748.974.008 đồng (Bốn tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn không trăm lẻ tám đồng).

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ chưa bao gồm yếu tố trượt giá là 143.610.400 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm mười ngàn bốn trăm đồng). Thực hiện ký quỹ như sau: Số lần thực hiện ký quỹ: 03 lần.

+ Số tiền ký quỹ lần thứ 11: 35.902.600 đồng (Ba mươi lăm triệu chín trăm lẻ hai ngàn sáu trăm đồng).

+ Số tiền ký quỹ cho mỗi năm còn lại (từ lần thứ 12 đến lần thứ 13): 53.853.900 đồng (Năm mươi ba triệu tám trăm năm mươi ba ngàn chín trăm đồng).

+ Thời điểm ký quỹ: Phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

+ Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

3. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường chi tiết

3.1. Cải tạo, phục hồi môi trường:

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường khi kết thúc toàn bộ dự án là 25,175 ha.

3.2. Khối lượng công việc cải tạo, phục hồi môi trường chi tiết:

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện
I	Cải tạo, PHMT khu vực moong khai thác			
1	Giai đoạn 1			
1.1	Trồng cây xanh có thời gian phát triển lâu năm tại khu vực xung quanh bờ moong khai thác	Cây	879	Thực hiện trồng dặm, trồng thay thế hằng năm trong quá trình hoạt động với mật độ 10%/năm
2	Giai đoạn 2			
2.1	Củng cố bờ moong khai thác			Thực hiện sau khi tiến tới bờ dừng khai thác
	Trong đất phủ	m ³	3.758	
	Vận chuyển đất về khu vực tập kết	m ³	3.758	
	Trong đá bán phong hóa	m ³	91,6	
2.2	Dọn dẹp đáy moong			Thực hiện sau khi kết thúc khai thác
	San gạt đáy moong	m ³	5.640	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện
	Lắp hồ thu nước	m ³	6.420	
2.3	Củng cố đê bao	m ³	7.545	Thực hiện sau khi tiến tới bờ đê khai thác
	Công tác đào đất	m ³	7.545	
	Công tác vận chuyển đất	m ³	7.545	
	Công tác đắp đê	m ³	7.545	
2.4	Xây tường rào bảo vệ có tính bền vững xung quanh bờ moong			Thực hiện sau khi tiến tới bờ đê khai thác
2.4.1	Xây móng tường			
	<i>Đào móng</i>	<i>m³</i>	<i>372</i>	
	<i>Xây móng</i>	<i>m³</i>	<i>318,9</i>	
2.4.2	Xây tường	m ³	318,9	
2.4.3	Xây cột	m ³	38,304	
2.4.4	Lắp lưới thép gai	m	2.126	
2.5	Tạo hệ thống thoát nước			Thực hiện sau khi kết thúc khai thác
	Đào đất bằng máy đào	m ³	480,18	
	Đào đất thủ công	m ³	25,6	
	Làm móng cống	m ³	12,80	
	Lắp đặt cống	m	64	
	Đắp đất	m ³	414,13	
	Vận chuyển đất thừa về bãi thải tạm	m ³	45,89	
II	Cải tạo khu vực sân công nghiệp (gồm khu phụ trợ, bãi thải tạm)			
2.1	Phá bỏ các công trình không sử dụng			Đã thực hiện tháo dỡ
2.1.1	- Tháo dỡ hệ thống nghiền sàng + Tháo dỡ máy	<i>tấn</i>	<i>100</i>	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện
	+ <i>Phá bỏ nền móng:</i> + <i>Xử lý phế thải xà bần</i>	<i>m³</i> <i>tấn</i>	126 163,8	
2.1.2	Phá bỏ khu cấp liệu, đường lên xuống mặt bằng cấp liệu	m ³	21.096	
2.1.3	- Phá bỏ kè bảo vệ	m ³	40	
2.1.4	- Tháo dỡ trạm cân điện tử + <i>Tháo dỡ cân</i> + <i>Tháo dỡ móng đặt cân</i> + <i>Xử lý phế thải xà bần</i>	<i>tấn</i> <i>m³</i> <i>tấn</i>	20 13,376 17,39	
2.2	Cải tạo SCN			Thực hiện sau khi kết thúc khai thác
2.2.1	- Các công trình phá dỡ (kho vật tư, phụ tùng, nhà bảo vệ...) + <i>Tháo dỡ tường gạch</i> + <i>Tháo dỡ mái tôn</i> + <i>Tháo dỡ cửa</i> + <i>Tháo dỡ bê tông cột</i> + <i>Phá dỡ nền gạch</i>	<i>m³</i> <i>m²</i> <i>m²</i> <i>m³</i> <i>m²</i>	193,22 1.400 220 60 1.400	
2.2.2	- Cải tạo mặt bằng khu chế biến + <i>San gạt khối lượng đất được phá dỡ từ khu cấp liệu và mặt bằng cấp liệu</i> + <i>Trồng cây trên mặt bằng khu chế biến</i>	<i>m³</i> <i>cây</i>	21.096 5.395	
III	Các công tác phục hồi khác			
3.1	Đo vẽ địa hình	ha	25,175	Thực hiện sau khi kết thúc khai thác
3.2	Cải tạo tuyến đường vận chuyển	m ²	1.600	
3.3	Cải tạo ao lắng			Đã thực hiện san lấp ao lắng
	<i>Lấp ao lắng</i>	<i>m³</i>	9.000	



STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện
	Trồng cây	cây	971	
3.4	Quan trắc môi trường	Đợt	4	Thực hiện song song trong quá trình khai thác
	Quan trắc nước thải	mẫu	1	

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Đã hoàn thành các hạng mục, công trình theo các yêu cầu bảo vệ môi trường tại Quyết định số 492/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Thực hiện ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường theo Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung của Dự án “Khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 5” tại phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.

- Tại thời điểm đề xuất cấp Giấy phép môi trường, diện tích của cơ sở đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai là 15,23644 ha. Công ty chỉ triển khai thực hiện đối với phần diện tích đất đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai theo quy định của pháp luật.

- Các nội dung tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai, các thủ tục pháp lý khác có liên quan đối với phần diện tích đất còn lại (9,93856 ha); thực hiện hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với các hạng mục, công trình trên phần diện tích này theo đúng quy định pháp luật về môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, trữ lượng, mức sâu khai thác (không vượt quá mức cho phép: cao trình -60m) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Trang bị các giàn phun sương, tăng cường tưới nước tại các tổ hợp dây



chuyên chế biến, thường xuyên tưới nước dập bụi trên tuyến đường nội mô (thực hiện lắp đặt hệ thống giám sát bằng camera theo Văn bản số 4261/STNMT-CCBVMT ngày 25/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường về giám sát thực hiện xử lý, kiểm soát nguồn phát thải bụi từ hoạt động khai thác khoáng sản (mỏ đá)), trồng cây theo đúng tiến độ đã được phê duyệt tại phương án cải tạo phục hồi để giảm thiểu bụi phát tán trong quá trình hoạt động.

4. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Thực hiện nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản của cơ sở theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 6 tại Điều 14 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2026. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức triển khai xây dựng các hạng mục công trình theo đúng quy hoạch đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quy hoạch xây dựng, quy hoạch về đất đai và các quy hoạch khác có liên quan được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định./.

